

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 43

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	174.411 ✓	156.114 ✓
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	784.793 ✓	844.551 ✓
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	4.968.636 ✓	2.376.184 ✓
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.469.986 ✓	2.276.184 ✓
2. Cho vay các TCTD khác		500.000 ✓	100.000 ✓
3. Dự phòng rủi ro		(1.350) ✓	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	668 ✓	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	14.442.297 ✓	13.559.555 ✓
1. Cho vay khách hàng		14.556.951 ✓	13.671.099 ✓
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(114.654) ✓	(111.544) ✓
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	819.628 ✓	1.813.328 ✓
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.050.857 ✓	2.064.349 ✓
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(231.229) ✓	(251.021) ✓
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	99.347 ✓	122.761 ✓
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655 ✓	125.655 ✓
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(26.308) ✓	(2.894) ✓

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
X. Tài sản cố định		1.192.230 ✓	1.133.332 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	765.997 ✓	735.437 ✓
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.217.935	1.140.800
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(451.938) ✓	(405.363) ✓
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	426.233 ✓	397.895 ✓
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		511.841	480.002
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(85.608) ✓	(82.107) ✓
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	330.667 ✓	367.730 ✓
1. Các khoản phải thu	V.14.1	70.689	186.906
2. Các khoản lãi, phí phải thu		206.806	157.157
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	53.172	23.667
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		22.812.677 ✓	20.373.555 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	3.219.593 ✓	1.956.173 ✓
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.965.925 ✓	1.952.383 ✓
2. Vay các TCTD khác		253.668 ✓	3.790 ✓
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	15.667.758 ✓	14.678.435 ✓
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		364.120 ✓	304.076 ✓
1. Các khoản lãi, phí phải trả		248.579 ✓	212.188 ✓
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	115.541 ✓	91.888 ✓
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		19.251.471 ✓	16.938.684 ✓



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

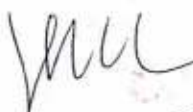
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.561.206	3.434.871
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCC, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		287.493	281.249
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		192.997	72.906
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.812.677	20.373.555

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	1.181.509	239.384
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		926.800	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		926.800	-
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		91.729	90.904
5. Bảo lãnh khác		162.980	148.480

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	448.616	401.897	1.639.732	1.522.309
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	243.210	223.011	907.429	861.754
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		205.406	178.886	732.303	660.555
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		18.296	17.040	65.494	64.649
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		6.008	5.733	21.463	21.675
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.25	12.288	11.307	44.031	42.974
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	5.465	5.692	11.589	-24.841
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27				
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28				
5. Thu nhập từ hoạt động khác		38.098	50.348	92.780	132.293
6. Chi phí hoạt động khác		4.452	4.941	17.464	17.058
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.30	33.646	45.407	75.316	115.235
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29			1.408	1.608
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	154.256	125.629	486.328	449.103
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		102.549	115.663	378.319	396.110
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		142.253	185.190	197.240	343.592
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		(39.704)	(69.527)	181.079	52.518
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		13.385	(17.656)	36.457	10.887
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.32	13.385	(17.656)	36.457	10.887
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		(53.089)	(51.871)	144.622	41.631
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2			470	135

LẬP BẢNG

[Signature]

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Đỗ Thị Loan Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.590.083 ✓	1.524.023
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(871.038) ✓	(849.525)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		44.031 ✓	42.974
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.589 ✓	24.841
05. Thu nhập khác		(944) ✓	(3.635)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		76.223 ✓	118.859
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(435.315) ✓	(400.141)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(10.173) ✓	(14.270)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		404.456 ✓	443.126 ✓
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(400.000) ✓	(75.000) ✓
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.017.114 ✓	(197.468) ✓
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(668) ✓	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(885.852) ✓	434.345 ✓
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(22.558) ✓	(286.672) ✓
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(186.155) ✓	(117.675) ✓



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		1.263.420 ✓	(816.662) ✓
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		989.323 ✓	(171.064) ✓
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(20.918) ✓	(8.551) ✓
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.158.162 ✓	(795.621) ✓
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(7.266) ✓	(5.661) ✓
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		37 ✓	11
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.408 ✓	1.608 ✓
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(5.821) ✓	(4.042) ✓

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

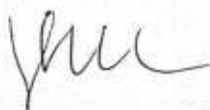
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.152.341	(799.663)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.276.849	4.076.512
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	5.429.190	3.276.849

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HDQT)

		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch	04/10/2019	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên		04/10/2019
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên		04/10/2019
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên		04/10/2019
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên	04/10/2019	
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên	04/10/2019	
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	04/10/2019	
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên	04/10/2019	
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên	04/10/2019	

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Bổ nhiệm
Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc	01/09/2019
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2019
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng giám đốc	01/09/2019
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng giám đốc	01/12/2019
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

6. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2019: 1.419 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2018: 1.429 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2019:

23.170 VND/USD	✓	213,13 VND/JPY	✓
17.751 VND/CAD	✓	16.237 VND/AUD	✓
25.968 VND/EUR	✓	17.197 VND/SGD	✓
30.379 VND/GBP	✓	23.938 VND/CHF	✓

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt bằng VND	157.833	137.984
Tiền mặt bằng ngoại tệ	16.578	18.130
Tổng cộng	174.411	156.114

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	784.793	844.551
<i>Bằng VND</i>	751.170	803.699
<i>Bằng ngoại tệ</i>	33.623	40.852
Tổng cộng	784.793	844.551

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2.304.546	1.108.734
<i>Bằng VND</i>	4.965	2.632
<i>Bằng ngoại hối</i>	2.299.581	1.106.102
Tiền gửi có kỳ hạn	2.165.440	1.167.450
<i>Bằng VND</i>	1.424.000	819.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	741.440	348.450
Cộng	4.469.986	2.276.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay ngắn hạn	500.000	100.000
<i>Bằng VND</i>	500.000	100.000
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.350)	
Cộng	498.650	100.000
Tổng cộng	4.968.636	2.376.184

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

Nợ đủ tiêu chuẩn	500.000	100.000
Nợ cần chú ý		
Nợ dưới tiêu chuẩn		
Nợ nghi ngờ		
Nợ có khả năng mất vốn		
Cộng	500.000	100.000

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		-	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		668	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		668	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		668	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	14.381.046	13.412.518
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	175.086	257.426
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	819	1.155
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	-
Tổng cộng	14.556.951	13.671.099

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019	31/12/2018
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.048.066	13.188.643
Nợ cần chú ý	226.580	181.504
Nợ dưới tiêu chuẩn	36.211	33.711
Nợ nghi ngờ	28.250	48.994
Nợ có khả năng mất vốn	217.844	218.247
Tổng cộng	14.556.951	13.671.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	10.579.519	9.965.841
Nợ trung hạn	1.426.315	1.597.775
Nợ dài hạn	2.551.117	2.107.483
Tổng cộng	14.556.951	13.671.099

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019	31/12/2018
Công ty Nhà nước	19.941	32.638
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	57.173	53.414
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.635.903	3.026.884
Công ty cổ phần	859.956	840.741
Doanh nghiệp tư nhân	77.242	90.933
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	89.884	602
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	35.725	35.403
Hộ kinh doanh, cá nhân	10.454.922	9.309.085
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	326.205	281.399
Tổng cộng	14.556.951	13.671.099

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2019	31/12/2018
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	942.023	1.173.003
Khai khoáng	2.762	3.913
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.275.328	1.385.065
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	66.170	72.001
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14.054	53.260
Xây dựng	1.315.599	1.121.236
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.125.631	1.215.570
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	202.777	219.869
Vận tải kho bãi	360.717	315.250
Thông tin và truyền thông	17.528	5.088
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	151.341	127.848
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71.262	63.584
Hoạt động kinh doanh bất động sản	648.050	714.433
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	109.009	160.442
Giáo dục và đào tạo	191.182	119.723
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90.129	64.290
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	107.296	956
Hoạt động dịch vụ khác	4.538.788	3.401.746
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	3.327.305	3.453.822
Tổng cộng	14.556.951	13.671.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	102.622 ✓	8.922 ✓
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	5.227 ✓	21.791 ✓
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(22.558) ✓
Số dư cuối kỳ	107.849 ✓	8.155 ✓
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	101.054 ✓	15.854 ✓
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	1.568 ✓	279.740 ✓
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(286.672) ✓
Số dư cuối năm	102.622 ✓	8.922 ✓
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2019	31/12/2018
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	1.350 ✓	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	114.654 ✓	111.544 ✓
+ <i>Dự phòng chung</i>	106.499 ✓	102.622 ✓
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	8.155 ✓	8.922 ✓
Cộng	116.004 ✓	111.544 ✓

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

31/12/2019 31/12/2018

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán: Không phát sinh

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	250.000 ✓	931.519 ✓
Cộng	250.000 ✓	931.519 ✓

8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	800.857 ✓	1.132.830 ✓
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(231.229) ✓	(251.021) ✓
Cộng	569.628 ✓	881.809 ✓
Tổng cộng	819.628 ✓	1.813.328 ✓

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

31/12/2019 31/12/2018

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655 ✓	125.655 ✓
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.308) ✓	(2.894) ✓
Tổng cộng	99.347 ✓	122.761 ✓

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	125.655	99.347		125.655	122.761	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,34%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn						
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(26.308)		-	(2.894)	
	-	(26.308)		-	(2.894)	
Tổng cộng	125.655	99.347		125.655	122.761	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	962.883 ✓	72.019 ✓	54.682 ✓	38.912 ✓	12.304 ✓	1.140.800 ✓
- Mua trong năm	-	178	972	3.588	661	5.399
- Tăng khác	72.868	-	-	-	-	72.868
- Tăng do điều chuyển	-	481	909	-	-	1.390
- Tăng do điều chỉnh	14	29	-	11	51	105
- Thanh lý, nhượng bán	-	(645)	-	(125)	(362)	(1.132)
- Giảm do điều chuyển	-	(481)	(909)	-	-	(1.390)
- Giảm do điều chỉnh	(14)	(65)	-	(11)	(15)	(105)
Số dư cuối năm	1.035.751 ✓	71.516 ✓	55.654 ✓	42.375 ✓	12.639 ✓	1.217.935 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	255.704 ✓	64.711 ✓	46.758 ✓	27.699 ✓	10.491 ✓	405.363
- Hao mòn trong năm	38.591	2.349	2.636	3.245	691	47.512
- Hao mòn trong năm (của công ty con)	-	75	103	9	8	195
- Tăng do điều chuyển	-	214	-	-	-	214
- Tăng do điều chỉnh	-	-	4	-	1	5
- Thanh lý, nhượng bán	-	(645)	-	(125)	(362)	(1.132)
- Giảm do điều chuyển	-	(214)	-	-	-	(214)
- Giảm do điều chỉnh	-	(4)	-	-	(1)	(5)
Số dư cuối năm	294.295 ✓	66.486 ✓	49.501 ✓	30.828 ✓	10.828 ✓	451.938 ✓
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	707.179	7.308	7.924	11.213	1.813	735.437
Số dư cuối năm	741.456	5.030	6.153	11.547	1.811	765.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2018:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	894.145	70.236	54.682	37.263	11.654	1.067.980
- Mua trong năm	-	1.843	-	1.685	684	4.212
- Tặng khác	68.738	-	-	-	-	68.738
- Tặng do điều chuyển	-	16.242	2.786	80	280	19.388
- Tặng do điều chỉnh	-	93	6	31	38	168
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60)	-	(36)	(34)	(130)
- Giảm do điều chuyển	-	(16.242)	(2.786)	(80)	(280)	(19.388)
- Giảm do điều chỉnh	-	(93)	(6)	(31)	(38)	(168)
Số dư cuối năm	962.883	72.019	54.682	38.912	12.304	1.140.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	218.712	62.400	43.898	24.568	9.854	359.432
- Hao mòn trong năm	36.992	2.305	2.695	3.229	661	45.882
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	66	103	-	-	169
- Tặng do điều chuyển	-	14.463	2.146	80	127	16.816
- Tặng do điều chỉnh	-	21	70	42	22	155
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60)	-	(36)	(24)	(120)
- Giảm do điều chuyển	-	(14.463)	(2.146)	(80)	(127)	(16.816)
- Giảm do điều chỉnh	-	(21)	(8)	(104)	(22)	(155)
Số dư cuối năm	255.704	64.711	46.758	27.699	10.491	405.363
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	675.433	7.836	10.784	12.695	1.800	708.548
Số dư cuối năm	707.179	7.308	7.924	11.213	1.813	735.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2019	31/12/2018
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	120.661 ,	117.774 ,
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2019:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	431.746	48.256	480.002
- Mua trong năm	-	1.867	1.867
- Tăng khác	29.972	-	29.972
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh	-	-	-
Số dư cuối năm	461.718	50.123	511.841
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	36.285	45.822	82.107
- Hao mòn trong năm	2.661	840	3.501
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh	1	1	2
- Giảm do điều chỉnh	(1)	(1)	(2)
Số dư cuối năm	38.946	46.662	85.608
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	395.461	2.434	397.895
Số dư cuối năm	422.772	3.461	426.233

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2018:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	405.418	46.807	452.225
- Mua trong năm	-	1.449	1.449
- Tăng khác	26.328	-	26.328
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
Số dư cuối năm	431.746	48.256	480.002
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.697	45.330	79.027
- Hao mòn trong năm	2.588	492	3.080
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
Số dư cuối năm	36.285	45.822	82.107
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	371.721	1.477	373.198
Số dư cuối năm	395.461	2.434	397.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2019	31/12/2018
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.914
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản cố khác

	31/12/2019	31/12/2018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.042	61.431
2. Mua sắm tài sản cố định	4.122	78.790
3. Các khoản phải thu	55.525	46.685
4. Tài sản cố khác	53.172	23.667
Cộng	123.861	210.573

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2019	31/12/2018
- Các khoản phải thu nội bộ	25.546	24.287
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	4.589	4.507
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.818	1.641
- Các khoản phải thu bên ngoài	29.979	22.398
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	25.315	17.734
Cộng	55.525	46.685

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664

14.2 Tài sản cố khác

	31/12/2019	31/12/2018
- Chi phí chờ phân bổ	6.450	7.155
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	45.754	15.340
- Tài sản khác	968	1.172
Cộng	53.172	23.667

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	242.711	92.937
- <i>Bảng VND</i>	241.862	92.084
- <i>Bảng ngoại hối</i>	849	853
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.723.214	1.859.446
- <i>Bảng VND</i>	1.004.000	461.000
- <i>Bảng ngoại hối</i>	1.719.214	1.398.446
Cộng	2.965.925	1.952.383

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

16.2. Vay các TCTD khác

- Bảng VND	1.610	1.783
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	1.610	1.783
- Bảng ngoại hối	252.058	2.007
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD 3	1.822	2.007
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	196.945	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	53.291	-
Cộng	253.668	3.790
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	3.219.593	1.956.173

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.737.201	1.601.305
- Bảng VND	1.512.670	1.401.046
- Bảng vàng và ngoại tệ	224.531	200.259
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.912.147	13.055.837
- Bảng VND	13.753.703	12.826.587
- Bảng vàng và ngoại tệ	158.444	229.250
Tiền gửi vốn chuyên dùng	149	146
Tiền gửi ký quỹ	18.261	21.147
Tổng cộng	15.667.758	14.678.435

	31/12/2019	31/12/2018
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp		
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.448.979	2.471.314
Doanh nghiệp nhà nước	410.778	302.593
Công ty TNHH	1.390.291	1.405.571
Công ty cổ phần	408.303	402.221
Doanh nghiệp tư nhân	73.419	55.220
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	166.188	305.709
Tiền gửi của cá nhân	10.731.092	10.120.488
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.487.687	2.086.633
Tổng cộng	15.667.758	14.678.435

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: Không phát sinh

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/12/2019	31/12/2018
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác		
Các khoản phải trả nội bộ	40.285	40.939
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	26.921	26.731
- Doanh thu chờ phân bổ	-	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	4.559	5.792
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.805	8.416
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	8.122	7.733
Các khoản phải trả bên ngoài	75.256	50.949
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	36.219	9.928
- Chuyển tiền phải trả	10.202	3.157
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	115	89
- Phải trả khác cho Nhà nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	25.311	34.366
Cộng	115.541	91.888
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	0	63.464	3.417.240
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	41.631	41.631
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.730	-	5.459	-	(8.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.500)	(1.500)
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.080.000	716	-	50.919	8.817	221.513	-	72.906	3.434.871
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.080.000	716	-	50.919	8.817	221.513	-	72.906	3.434.871
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	144.622	144.622
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	2.081	-	4.163	-	(6.244)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	(17.100)	(17.100)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.187)	(1.187)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.080.000	716	-	53.000	8.817	225.676	-	192.997	3.561.206

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

31/12/2019 31/12/2018

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	144.622	41.631
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>470</u>	<u>135</u>

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2019		31/12/2018	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6 Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	31/12/2019	31/12/2018
Thu nhập lãi tiền gửi	61.073 ✓	51.280
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.531.709	1.388.565
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	33.171	76.121
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	33.171 ✓	76.121
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.998	4.978
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.781	1.365
Tổng cộng	1.639.732	1.522.309

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	31/12/2019	31/12/2018
Trả lãi tiền gửi	873.444	808.404
Trả lãi tiền vay	5.578	339
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28.407	53.011
Tổng cộng	907.429	861.754

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	31/12/2019	31/12/2018
Thu phí dịch vụ	65.494 ✓	64.649
Thu dịch vụ thanh toán	27.234	28.990
Thu dịch vụ ngân quỹ	711	773
Thu khác về dịch vụ	37.549	34.886
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	21.463 ✓	21.675 ✓
Chi dịch vụ thanh toán	7.837	8.247
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	11.246	11.059
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.612	1.864
Chi khác về dịch vụ	768	505
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	44.031	42.974

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	31/12/2019	31/12/2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.905	26.607
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	7.475	26.338
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	4.430	269
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	316	1.766
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	316	1.766
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.589	24.841

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	31/12/2019	31/12/2018
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	1.408	1.608
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.408	1.608
Tổng cộng	1.408	1.608

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	31/12/2019	31/12/2018
Thu nhập từ hoạt động khác	92.780	132.293
Chi phí từ hoạt động khác	17.464	17.058
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	75.316	115.235

31. Chi phí hoạt động

	31/12/2019	31/12/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.864	2.325
2. Chi phí cho nhân viên	290.930	286.629
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	219.819	218.537
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	44.101	43.172
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	14.632	13.840
<i>Chi trợ cấp</i>	12.378	11.080
3. Chi về tài sản	86.969	83.569
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	51.013	48.962
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	67.416	60.957
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	6.498	6.058
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	136	94

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động (tiếp theo)

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	14.735	14.987
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	23.414	636
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	486.328	449.103

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	31/12/2019	31/12/2018
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	181.079	52.518
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(1.408)	(1.608)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	<i>(1.408)</i>	<i>(1.608)</i>
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	2.613	-
3. Thu nhập chịu thuế	182.284	50.910
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	36.457	10.666
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	221
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36.457	10.887

32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2019	31/12/2018
33. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	174.411	156.114
Tiền gửi tại NHNN	784.793	844.551
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.469.986	2.276.184
Tổng cộng	5.429.190	3.276.849

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	31/12/2019	31/12/2018
35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.419	1.429
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	224.864	223.662
2. Tổng thu nhập	224.864	223.662
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	13
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	13	13

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	671	7.689	7.499	861
a. Thuế GTGT	671	7.447	7.257	861
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài	-	242	242	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1	14	13	2
3. Thuế TNDN	9.928	37.424	11.133	36.219
a. Thuế TNDN	9.928	36.464	10.173	36.219
Thuế TNDN của ngân hàng	9.781	35.454	9.781	35.454
Thuế TNDN của Công ty con	147	1.010	392	765
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	960	960	-
4. Các loại thuế khác	63	3.352	3.217	198
Tổng cộng	10.663	48.479	21.862	37.280

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến	Giá trị đến
	31/12/2019	31/12/2018
Bất động sản	26.945.446	23.690.087
Phương tiện vận tải	437.962	481.917
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	697.225	649.799
Vật tư, hàng hóa	379.024	368.619
Tài sản thế chấp khác	512.417	855.134
Tổng	28.972.074	26.045.556

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2019	31/12/2018
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	926.800	-
Cam kết mua ngoại tệ	-	-
Cam kết bán ngoại tệ	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	926.800	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	91.729	90.904
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	91.729	90.904
Các cam kết khác	162.980	148.480
Bảo lãnh thanh toán	68.171	57.685
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	39.905	24.114
Bảo lãnh dự thầu	5.894	6.425
Cam kết bảo lãnh khác	49.010	60.256
Tổng	1.181.509	239.384

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.056.951	15.667.758	254.709	668	1.050.857
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mờ của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.411	-	-	-	-	-	-	174.411
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	784.793	-	-	-	-	-	784.793
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	3.542.586	1.427.400	-	-	-	-	4.969.986
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	668	-	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	-	377.893	169.218	637.458	2.333.100	8.362.263	2.677.019	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.050.857	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.192.230	1.192.230
Tài sản Có khác (*)	330.667	-	-	-	-	-	-	330.667
Tổng Tài sản	505.078	4.705.940	1.596.618	637.458	2.333.100	9.413.120	3.994.904	23.186.218
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.645.133	1.324.224	-	250.236	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	4.913.997	1.771.443	2.655.461	23.001	6.303.856	-	15.667.758
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	364.120	-	-	-	-	-	364.120
Tổng Nợ phải trả	-	6.923.250	3.095.667	2.655.461	273.237	6.303.856	-	19.251.471
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	505.078	(2.217.310)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	3.994.904	3.934.747
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(1.181.509)	-	-	-	-	-	-	(1.181.509)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(676.431)	(2.217.310)	(1.499.049)	(2.018.003)	2.059.863	3.109.264	3.994.904	2.753.238

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.114	-	-	-	-	-	-	156.114
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.576.734	799.450	-	-	-	-	2.376.184
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	274.594	226.065	421.613	6.182.254	4.034.048	2.532.525	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.133.332	1.133.332
Tài sản Có khác (*)	367.730	-	-	-	-	-	-	367.730
Tổng Tài sản	523.844	2.695.879	1.025.515	421.613	6.182.254	6.098.397	3.791.512	20.739.014
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	843.627	1.112.546	-	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng	-	4.972.287	2.443.207	2.193.983	83.273	4.985.685	-	14.678.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	304.076	-	-	-	-	-	304.076
Tổng Nợ phải trả	-	6.119.990	3.555.753	2.193.983	83.273	4.985.685	-	16.938.684
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	523.844	(3.424.111)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	3.791.512	3.800.330
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(239.384)	-	-	-	-	-	-	(239.384)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	284.460	(3.424.111)	(2.530.238)	(1.772.370)	6.098.981	1.112.712	3.791.512	3.560.946

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	720	15.650	207	16.577
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.623	-	33.623
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.826	3.026.166	7.029	3.041.021
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	671.891	-	671.891
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	7.553	-	7.553
Tổng Tài sản	8.546	3.754.883	7.236	3.770.665
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.972.121	-	1.972.121
Tiền gửi của khách hàng	7.584	375.594	9	383.187
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	926.800	-	926.800
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	962	480.368	7.227	488.557
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	8.546	3.754.883	7.236	3.770.665
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	776	17.207	147	18.130
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	40.852	-	40.852
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	13.595	1.433.457	7.500	1.454.552
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	808.007	-	808.007
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	4.940	-	4.940
Tổng Tài sản	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.401.306	-	1.401.306
Tiền gửi của khách hàng	10.055	420.133	165	430.353
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	4.316	483.024	7.482	494.822
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	14.371	2.304.463	7.647	2.326.481
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	174.411	-	-	-	-	-	174.411
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	784.793	-	-	-	-	784.793
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	4.469.986	500.000	-	-	-	4.969.986
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	668	-	-	-	-	668
Cho vay khách hàng (*)	-	533.268	2.855.471	7.350.446	1.808.920	2.008.846	14.556.951
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	395.147	655.710	-	1.050.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.192.230	1.192.230
Tài sản Có khác (*)	330.667	-	-	-	-	-	330.667
Tổng Tài sản	505.078	5.788.715	3.355.471	7.745.593	2.464.630	3.326.731	23.186.218
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.803.507	369.746	46.340	-	-	3.219.593
Tiền gửi của khách hàng	-	5.979.056	2.966.310	5.950.395	771.997	-	15.667.758
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	364.120	-	-	-	-	364.120
Tổng Nợ phải trả	-	9.146.683	3.336.056	5.996.735	771.997	-	19.251.471
Mức chênh thanh khoản ròng	505.078	(3.357.968)	19.415	1.748.858	1.692.633	3.326.731	3.934.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	156.114	-	-	-	-	-	156.114
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	844.551	-	-	-	-	844.551
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.043.034	333.150	-	-	-	2.376.184
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	904.608	1.542.662	7.560.696	2.099.882	1.563.251	13.671.099
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.064.349	-	2.064.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.133.332	1.133.332
Tài sản Có khác (*)	367.730	-	-	-	-	-	367.730
Tổng Tài sản	523.844	3.792.193	1.875.812	7.560.696	4.164.231	2.822.238	20.739.014
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.625.457	330.716	-	-	-	1.956.173
Tiền gửi của khách hàng	-	6.141.345	3.849.314	4.415.231	272.545	-	14.678.435
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	304.076	-	-	-	-	304.076
Tổng Nợ phải trả	-	8.070.878	4.180.030	4.415.231	272.545	-	16.938.684
Mức chênh thanh khoản ròng	523.844	(4.278.685)	(2.304.218)	3.145.465	3.891.686	2.822.238	3.800.330

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

